

第十二课：把重要的东西放在我这儿吧

I. 听力

1. 听对话，选择与对话内容一致的图片



A.	B.	C.
D.	E.	F.
1.	2.	3.
4.	5.	D

2. 听句子，判断对错

6. * 他是出租车司机。
 7. * 他不喜欢跟老师学画画儿。
 8. * 老师昨天没讲明白。
 9. * 爸爸洗衣服的时候发现了护照。
 10. * 桌子和椅子都旧了。

6	7
8	9
10	

11.	12.	13.
14.	15.	

3. 听短对话，选择正确答案

- | | | |
|---------------|-------------|-----------|
| 11. A 公园里边 | B 公园西门 | C 公园北门 |
| 12. A 太阳从西边出来 | B 女的不可能每天跑步 | C 明天要跑一千米 |
| 13. A 行李箱里 | B 包里 | C 手里 |
| 14. A 学校 | B 银行 | C 西门 |
| 15. A 开车 | B 打车 | C 坐公共汽车 |

4. 听长对话，选择正确答案

16. A 太阳 B 小猫 C 花儿
17. A 帮女的拿西瓜 B 想再吃点儿米饭 C 想吃点儿西瓜
18. A 去接人 B 坐火车 C 找司机
19. A 骑车去上课 B 教女的骑车 C 学骑自行车
20. A 来机场晚了 B 找不到护照了 C 忘了给女的打电话

16.	17.	18.
19.	20.	

II. 阅读

1. 选择合适的答案：

- A 你怎么现在才给周经理写信？
- B 我想学画画儿，你帮我找一个老师教我吧。
- C 请问您需要什么帮助吗？
- D 你看桌子下边的那个箱子里有没有？
- E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
- F 我担心路上车太多，不好走。

21. 我找不到行李箱了，您帮我找找吧。
22. 飞机十点才起飞，你怎么现在就要走？
23. 你想学画画儿，真是太阳从西边出来了。
24. 你把我的护照放在哪儿了？
25. 对不起，小丽才把他的电子邮箱告诉我。

21.	22.	23.
24.	25.	

2. 选择合适的词语填空：

A 司机 B 起飞 C 发现 D 自己 E 声音 F 包

26. 我回来了，真累啊，帮我把（ ）放在桌子上吧。

27. 你给（ ）打个电话，让他下午三点来接我。

28. 我（ ）你最近总是上课睡觉，你晚上几点睡啊？

29. A: 我们的飞机几点（ ）？

B: 下午三点四十分，还有一个小时。

30. A: 你帮我把衣服洗了吧。

B: 这些都是你的衣服，你（ ）洗吧。

3. 翻译:

Có câu nói "người già giống như trẻ con" "老小孩儿", ý nói người già đôi khi cư xử như trẻ con, dễ vui vẻ và dễ nổi giận.↵

↵

↵

↵

Hôm nay vợ tôi thấy không khỏe, tôi đã đưa cô ấy đi bệnh viện. Bác sĩ khám xong bảo không có vấn đề gì lớn, có lẽ dạo này làm việc bận rộn và mệt mỏi quá, nên bảo cô ấy ở nhà nghỉ ngơi vài ngày.↵

↵

↵

↵

Chào anh/chị, tôi là tài xế mới, tôi họ Gao (Cao), cứ gọi tôi là Tiểu Gao là được ạ. Nào, đưa vali cho tôi, tôi sẽ để ở phía sau xe. Anh/Chị đã mang theo hộ chiếu và vé máy bay chưa ạ? Bây giờ chúng ta xuất phát đi sân bay luôn nhé.↵

↵

↵

↵

Chú Chu Minh là bạn học của bố tôi, cũng là đồng nghiệp hiện tại của ông ấy. Hỏi tôi còn nhỏ, chú thỉnh thoảng dẫn tôi đi chơi, còn dạy tôi tập bơi nữa. Ngày mai là sinh nhật chú, tôi định đi mua một chiếc bánh kem thật lớn để tặng chú.↵

↵

↵

↵

Có những chuyện thật thú vị, hôm qua mình mới phát hiện ra, bạn trai mà bạn giới thiệu cho Tiểu Trương lại là đồng nghiệp cũ của vợ mình. Bọn mình trước đây từng gặp nhau, còn đi ăn cùng nhau nữa, lúc đó mình đã định giới thiệu cậu ấy cho Tiểu Trương rồi.↵

↵

↵

↵

34.

35.

III. 书写

1. 连词成语

36. 护照 桌子上 放到 请把
37. 需要 笔记本 买个 电脑 我
38. 写字 黑板上 在 你习惯 吗
39. 超市 自己 吧 你 去
40. 起飞 半个小时 还有 就 了 飞机

36.
37.
38.
39.
40.

2. 看拼音，写汉字

41. 今天没有 (^{tài}) 阳，天气很冷。

42. 地铁站 (^{xī}) 边有一个咖啡店。

43. 请你把 (^{bāo}) 给我。

44. 老师今天教我们 (^{huà}) 小猫。

45. 这个 (^{xíng}) 李箱是谁的？

41.	44.
42.	45.
43.	

3. 辨认汉字，选择正确的汉字填空

46. 你 _____ 经不是小孩子了，要照顾好自 _____ 。（已、己）
47. 飞机就要 _____ 飞了，我们没有时间去 _____ 市了。（起、超）
48. 以前我们是 _____ 学，现在他是我的 _____ 机。（司、同）
49. 真生 _____ ，我刚到车站，公共 _____ 车就离开了。（气、汽）
50. 我发 _____ 你最近越来越爱看电 _____ 了。（现、视）

46.	
47.	
48.	
49.	
50.	

4. 根据课文内容填空

1. 小丽觉得今天_____从_____边出来了，因为小刚 12 点以前_____要睡觉了。小刚说，他的经理_____了，明天小刚 8 点不到，以后就别去上班了。
2. 小刚去机场迟到了，因为他去机场的路上才发现忘带_____了。到了机场，他跟周经理借钱，因为_____把他送到机场的时候，他又_____自己忘记带_____了。飞机就要_____了，周经理让小刚把重要的东西放在他那儿。

1.
2.

IV. 说说你去旅游前要准备什么？你们怎么去旅游？（坐飞机还是坐火车……）（录音）

V. 看图说话，用把字句来描写（录音）：



1. 提示：墙上、把



2. 提示：认识、两年、礼物、以前、同事、结婚